

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 07 NĂM 2021 ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-26

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin về Công ty:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101178800

Được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Phó chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Việt Cường

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020), Phó chủ tịch HĐQT
(từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)

Ông Vũ Hoàng Việt

Thành viên

Ông Nguyễn Lâm Việt Anh

Thành viên

Ông Hoàng Văn Kiên

Thành viên

Ông Trần Ngọc Khánh

Thành viên

Ông Hoàng Điệp

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Chung

Tổng giám đốc (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)

Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 17 tháng 05 năm 2021),
miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)

Ông Nguyễn Việt Cường

Tổng giám đốc Công ty, miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm
2021)

Ông Hoàng Văn Kiên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính

Ông Trần Ngọc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Dương Thùy Mai

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Lê Thăng

Trưởng ban

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Vỹ

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/06/2021 đến 30/09/2021 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.478.936.549	300.319.399.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	106.209.578.903	120.139.128.350
1. Tiền	111		5.074.181.643	6.639.128.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.135.397.260	113.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		427.200.000	180.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	18	427.200.000	180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.245.144.131	118.075.309.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	464.850.846.031	486.283.070.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	320.310.236.670	316.362.044.654
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	525.396.784.027	517.347.858.191
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.194.311.965.097)	(1.202.916.906.857)
IV. Hàng tồn kho	140	9	82.289.931.090	60.072.433.902
1. Hàng tồn kho	141		116.644.799.577	106.561.988.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.354.868.487)	(46.489.554.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.307.082.425	1.852.528.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.147.679.855	1.407.945.122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		149.402.570	185.236.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	10.000.000	259.346.239

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.671.704.490	327.406.931.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.430.446.785	46.396.346.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	46.430.446.785	46.396.346.785
II. Tài sản cố định	220		187.553.366.705	214.462.380.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	184.792.071.976	211.253.531.322
- Nguyên giá	222		797.782.426.624	780.746.678.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(612.990.354.648)	(569.493.147.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.761.294.729	3.208.849.189
- Nguyên giá	228		4.472.934.980	4.364.437.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.711.640.251)	(1.155.588.791)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	728.981.328	933.657.355
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		728.981.328	933.657.355
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	56.028.000.000	56.215.200.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	56.028.000.000	56.215.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.930.909.672	9.399.346.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.891.802.118	9.329.576.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		39.107.554	69.769.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.150.641.039	627.726.330.828

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.211.529.582	173.033.977.255
I. Nợ ngắn hạn	310		141.659.316.313	156.440.989.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	37.523.634.253	31.620.099.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.757.960.000	12.011.565.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	475.972.339	727.555.144
4. Phải trả người lao động	314		960.751.519	168.494.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.434.927.495	33.542.459.750
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.970.191.710	5.492.666.662
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	51.776.935.620	67.087.483.989
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.758.943.377	5.790.664.504
II. Nợ dài hạn	330		13.552.213.269	16.592.987.775
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	10.463.779.285	12.614.553.791
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.088.433.984	3.978.433.984
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	451.939.111.457	454.692.353.573
I. Vốn chủ sở hữu	410		451.939.111.457	454.692.353.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.094.562.162.645)	(1.091.808.920.529)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.091.990.098.017)	(1.015.123.101.103)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.572.064.628)	(76.685.819.426)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		607.150.641.039	627.726.330.828



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	102.620.882.757	106.876.536.166	200.444.507.780	197.193.192.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	48.095.238	79.179.238	48.095.238	81.565.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	102.572.787.519	106.797.356.928	200.396.412.542	197.111.626.464
4. Giá vốn hàng bán	11	24	88.725.701.810	81.858.440.620	175.843.114.870	153.042.098.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	13.847.085.709	24.938.916.308	24.553.297.672	44.069.527.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.127.431.292	798.313.028	4.125.491.356	1.851.010.124
7. Chi phí tài chính	22	26	1.341.256.879	2.305.447.762	2.582.170.216	2.350.043.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	29	1.340.962.693	144.101.777	2.308.219.221	148.765.953
8. Chi phí bán hàng	25	29	15.642.115.457	20.235.702.029	22.011.432.459	33.906.388.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.393.528.895	(100.149.467)	7.676.629.879	7.813.702.103
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	30	(2.402.384.230)	3.296.229.012	(3.591.443.526)	1.850.403.524
11. Thu nhập khác	31	27	848.269.300	1.670.820.362	1.895.539.854	2.680.482.879
12. Chi phí khác	32	28	655.720.620	3.799.001.166	861.626.844	4.083.951.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	192.548.680	(2.128.180.804)	1.033.913.010	(1.403.468.854)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	(2.209.835.550)	1.168.048.208	(2.557.530.516)	446.934.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	49.907.041	-	49.907.041
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	52	(1.593.862)	17.045.984	-	23.095.111
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	60	(2.208.241.688)	1.101.095.183	(2.557.530.516)	373.932.518
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	70	(20)	9	-	3



Nguyễn Thị Lựa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.557.530.516)	446.934.670
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44.671.354.737	38.920.177.989
Các khoản dự phòng	03	(21.707.907.145)	(8.687.312.743)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(49.735.693)	61.345.985
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.236.373.722)	910.502.663
Chi phí lãi vay	06	2.308.219.221	148.765.953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.428.026.882	31.800.414.517
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.679.962.891	(19.869.126.743)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.082.810.676)	18.391.670.320
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(448.240.735)	1.844.572.249
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	698.040.135	3.518.868.731
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.230.602.956)	(141.479.998,00)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.957.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.044.375.541	35.537.961.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.941.440.574)	(25.121.313.975)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.173.245.273
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000)	-
4. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24	-	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.242.598.067	1.264.721.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.758.842.507)	(10.683.346.942)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.113.597.947	7.093.433.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.314.146.316)	(445.000.000,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.200.548.369)	6.648.433.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(13.929.549.447)	31.503.048.802
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	120.139.128.350	40.374.366.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	645.396
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	106.209.578.903	71.878.060.505



Nguyễn Thị Lựa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101178800 ngày 27 tháng 9 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 181 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 180 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực y tế.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2020 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy, cài tạo, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ này;
và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.067.000	45.617.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.072.114.643	6.593.511.350
Các khoản tương đương tiền (i)	101.135.397.260	113.500.000.000
	<u>106.209.578.903</u>	<u>120.139.128.350</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, Công ty chứng khoán và các khoản hợp tác đầu tư với các pháp nhân khác. CTCP Thiết bị y tế Việt Nhật có quyền rút một phần hoặc toàn bộ vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 1 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến chấm dứt.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	259.605.408.065	281.037.632.776
	<u>464.850.846.031</u>	<u>486.283.070.742</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	42.491.547.035	38.543.355.019
Cộng	<u>320.310.236.670</u>	<u>316.362.044.654</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	525.396.784.027	517.347.858.191
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.242.748.952	7.242.748.952
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	96.613.237.967	94.945.336.531
- Ký quỹ ngắn hạn	783.954.109	3.336.355.328
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.196.001.887	2.196.001.887
- Phải thu khác	15.265.576.112	6.332.150.493
b. Dài hạn	46.430.446.785	46.396.346.785
- Ký quỹ dài hạn	1.130.446.785	1.096.346.785
- Vốn liên kết với các bệnh viện	45.300.000.000	45.300.000.000
Tổng cộng	571.827.230.812	563.744.204.976

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm khoảng 16,6 tỷ đồng không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc và tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là khoảng 16,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 cũng như tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HIN

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	391.450.859.140	11.246.988.580	394.938.329.561	7.740.364.241
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	97.904.625.613	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	107.340.812.353	-
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	33.792.574.163	-
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	28.031.022.362	-
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	26.948.625.601	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-
Các đối tượng khác	86.635.699.048	11.246.988.580	90.123.169.469	7.740.364.241
Trả trước cho người bán ngắn hạn	304.398.066.768	1.610.847.003	304.398.066.765	-
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	36.635.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-
Gold Lite Pte. Ltd	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-
Các đối tượng khác	11.728.177.133	1.610.847.003	11.728.177.130	-
Phải thu ngắn hạn khác	508.507.169.937	195.820.803	510.460.914.272	139.282.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	94.367.409.385	33.950.724	94.369.705.746	-
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	7.242.748.952	-	7.242.748.952	-
Các đối tượng khác	3.601.746.600	161.870.079	5.553.194.574	139.282.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-	999.242.500	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	999.242.500	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.010.283.138	-	-	-
Trung tâm y tế Huyện Cẩm Khê	602.988.948	-	-	-
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	744.796.101	-	-	-
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	662.498.089	-	-	-
	1.207.365.621.483	13.053.656.386	1.210.796.553.098	7.879.646.241

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	364.635.309	-	6.946.937.301	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.429.541	-	631.709.541	-
Hàng hoá	107.129.366.315	(34.354.868.487)	85.050.707.523	(46.489.554.999)
Hàng gửi bán	8.510.368.412	-	13.932.634.536	-
Cộng	116.644.799.577	(34.354.868.487)	106.561.988.901	(46.489.554.999)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.147.679.855	1.407.945.122
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	751.829.893	706.843.958
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1.395.849.962	701.101.164
b. Dài hạn	7.891.802.118	9.329.576.986
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	645.746.900	1.059.638.433
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng cho tài sản liên kết, đặt máy	7.144.007.439	8.144.194.963
- Các khoản khác	102.047.779	125.743.590
Cộng	10.039.481.973	10.737.522.108

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	756.161.325.265	24.064.830.477	520.523.020	780.746.678.762
Mua sắm	17.094.616.874	901.072.727	41.930.000	18.938.692.328
Giảm khác	(1.001.871.739)			(1.001.871.739)
Số dư cuối kỳ	772.254.070.400	24.965.903.204	562.453.020	797.782.426.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	552.310.589.950	16.858.961.103	323.596.387	569.493.147.440
Khấu hao trong năm	43.055.116.730	1.047.737.585	12.448.962	44.115.303.277
Giảm khác: Tài trợ y tế, tặng	(618.096.069)			(618.096.069)
Số dư cuối kỳ	594.747.610.611	17.906.698.688	336.045.349	612.990.354.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	203.850.735.315	7.205.869.374	196.926.633	211.253.531.322
Tại ngày cuối kỳ	177.506.459.789	7.059.204.516	226.407.671	184.792.071.976

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 66 tỷ đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 59,3 tỷ đồng) để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức vay, bảo lãnh với ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.364.437.980
Mua sắm	108.497.000
Số dư cuối kỳ	4.472.934.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.155.588.791
Khấu hao trong kỳ	556.051.460
Số dư cuối kỳ	1.711.640.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	3.208.849.189
Số dư cuối kỳ	2.761.294.729

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu tại đầu kỳ	Số phải nộp tại đầu kỳ	Số phải thu tại cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	659.845.799	-	135.778.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-	10.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.346.239	18.271.342	-	263.227.121
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.146.840	-	-
Thuế khác	-	15.291.163		76.966.672
Cộng	259.346.239	727.555.144	10.000.000	475.972.339

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa	728.981.328	933.657.355

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, do đó, giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày theo giá gốc.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000	110.750.000.000
	110.750.000.000	110.750.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	17.967.977.058	17.967.977.058	11.807.793.613	11.807.793.613
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	11.027.267.596	11.027.267.596	9.205.024.901	9.205.024.901
Konica	2.184.948.360	2.184.948.360	6.806.506.514	6.409.838.563
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.343.441.239	6.343.441.239	3.800.774.494	3.800.774.494
Cộng	37.523.634.253	37.523.634.253	31.620.099.522	31.223.431.571

18. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-Công ty CP nước Bình Thuận	56.028.000.000	56.028.000.000
- Đối tượng khác	427.200.000	367.200.000
	<u>56.455.200.000</u>	<u>56.395.200.000</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	12.212.361.501	13.550.824.096
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	2.924.407.221	3.417.237.112
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	14.289.871.887	13.557.526.134
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	958.814.278	2.717.831.329
- Trích trước chi phí lãi vay	144.722.496	67.106.231
- Các khoản trích trước khác	3.904.750.112	231.934.848
Cộng	<u>34.434.927.495</u>	<u>33.542.459.750</u>

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	113.891.900	113.370.000
- Bảo hiểm xã hội	8.230.000	6.737.100
- Bảo hiểm y tế	1.483.181	1.188.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	658.400	528.400
- Vốn liên kết đã nhận		4.301.549.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.845.928.229	1.069.293.249
Cộng	<u>4.970.191.710</u>	<u>5.492.666.662</u>
b. Dài hạn		
- Vốn liên kết đã nhận	10.463.779.285	12.614.553.791
Cộng	<u>10.463.779.285</u>	<u>12.614.553.791</u>

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	65.307.483.989	65.307.483.989	64.113.597.947	79.424.146.316	49.996.935.620	49.996.935.620	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTViệt Nam-Tây Hà Nội (BIDV)	29.731.392.561	29.731.392.561	38.891.543.373	43.848.054.888	24.774.881.046	24.774.881.046	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở GD1 (MB)	35.576.091.428	35.576.091.428	25.222.054.574	35.576.091.428	25.222.054.574	25.222.054.574	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	
Tổng	67.087.483.989	67.087.483.989	65.003.597.947	80.314.146.316	51.776.935.620	51.776.935.620	

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay dài hạn	3.978.433.984	3.978.433.984	890.000.000	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	3.978.433.984	3.978.433.984	890.000.000	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984	
Tổng cộng	3.978.433.984	3.978.433.984	890.000.000	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.015.123.101.103)	531.378.172.999
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(76.685.819.426)	(76.685.819.426)
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000	19.211.235.252	(1.091.808.920.529)	454.692.353.573
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.091.808.920.529)	454.692.353.573
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(363.822.940)	(363.822.940)
Số dư cuối năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.092.172.743.469)	454.328.530.633

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

24. DOANH THU

	<u>Số kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Số kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.620.882.757	106.876.536.166
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	91.926.234.082	64.865.644.449
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	6.521.474.971	34.742.904.748
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.173.173.704	7.267.986.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.095.238	79.179.238
- Hàng bán bị trả lại	48.095.238	79.179.238
	<u>102.572.787.519</u>	<u>106.797.356.928</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Số kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.571.520.895	48.683.804.456
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	19.239.226.576	27.120.039.894
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.848.622.154	6.249.444.525
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.933.667.815)	(194.848.255)
	<u>88.725.701.810</u>	<u>81.858.440.620</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Số kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.695.441.542	507.474.043
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.254.057	290.838.985
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.735.693	
	<u>2.127.431.292</u>	<u>798.313.028</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Số kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.340.962.693	144.101.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.186	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		61.345.985
Chi phí tài chính khác		2.100.000.000
	<u>1.341.256.879</u>	<u>2.305.447.762</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.642.115.457	20.235.702.029
- Chi phí nhân viên	6.735.967.291	5.506.852.896
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.906.148.166	14.728.849.133
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.393.528.895	(100.149.467)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.637.569.990)	(10.846.148.447)
- Chi phí nhân viên	3.767.426.338	6.588.812.355
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.263.672.547	4.157.186.625

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	593.401.622	1.567.556.354
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	12.727.273
Các khoản khác	254.867.678	90.536.735
	848.269.300	1.670.820.362

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.474.724.219
Các khoản bị phạt, truy thu		135.501.472
Các khoản khác	655.720.620	188.775.475
	655.720.620	3.799.001.166

